

Bản án số 160/2024/DS-PT

Ngày 26/11/2024

V/v tranh chấp thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quê.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Văn Giang và bà Nguyễn Thị Thuý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Năm - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 112/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2024/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 200/QĐPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đào Nhật T, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Phương D, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D: Ông Vũ Văn C, Luật sư, Công ty L, đoàn Luật sư thành phố H (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Tâm, phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;

Chỗ ở: Tổ 05, phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (hiện nay đang tạm giam trong một vụ án hình sự, có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Cụ Nguyễn Thị T1, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của cụ T1: Anh Đào Nhật T, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

5. Người làm chứng:

5.1. Ông Đào Ngọc T2, sinh năm 1961;

5.2. Ông Đào Ngọc T3, sinh năm 1975;

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (đều vắng mặt).

5.3. Bà Đào Thị T4, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn anh Đào Nhật T trình bày: Anh là con của ông Đào Ngọc T5 và bà Nguyễn Thị Thu H. Bố mẹ anh chỉ có một mình anh. Sau khi kết hôn bố mẹ anh ở chung với ông bà anh. Đến năm 2000 thì bố mẹ anh được ông bà cho thừa đất, năm 2002 thì làm nhà ra ở riêng. Năm 2007, bố anh được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 598, tờ bản đồ số 20, diện tích 148,5m²) mang tên Đào Ngọc T5. Năm 2011 bố mẹ anh ly hôn. Năm 2013 bố anh kết hôn với bà Nguyễn Thị Phương D. Bố anh và bà D không có con chung. Ngày 27/6/2023 bố anh chết không để lại di chúc. Tài sản của bố anh để lại là thửa đất được ông nội anh tặng cho nêu trên và ngôi nhà trên đất do bố mẹ anh xây dựng trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi bố anh mất, gia đình có họp để phân chia di sản bố anh để lại nhưng không thỏa thuận được. Do vậy, anh làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với di sản của bố anh theo quy định của pháp luật. Về yêu cầu độc lập chia tài sản chung của mẹ anh là bà Nguyễn Thị Thu H đối với căn nhà mà bố mẹ anh xây dựng trên thửa đất thì anh xác định toàn bộ tài sản trên đất là do bố mẹ anh xây dựng trong thời kỳ hôn nhân là của bố mẹ anh, anh không có đóng góp gì. Sau này, bố mẹ anh ly hôn, bố anh kết hôn với cô D, cô D và bố anh ở và có sửa sang lại. Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh có nguyện vọng được nhận nhà đất vì nguồn gốc đất là của ông bà anh cho bố anh, anh không có nhà riêng, phải đi ở thuê từ năm 2013 đến nay, anh muốn được tiếp tục sử dụng để làm nơi thờ cúng cho ông nội và bố anh. Anh sẽ thanh toán tiền chênh lệch cho mẹ anh và bà D.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương D trình bày: Bà kết hôn với ông Đào Ngọc T5 năm 2013, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ. Sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống cùng nhau tại số nhà B, tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Thửa đất số 598, tờ bản đồ số 20 này là của bố mẹ đẻ ông T5 tặng cho ông T5 năm 2007, trước khi bà và ông T5 kết hôn. Khi bà về ở trên đất có một căn nhà cấp 4, gồm 1 tầng và 1 tầng lửng đã xây dựng từ trước. Còn T thì vẫn

ở với mẹ từ khi bố mẹ Trường L1 (năm 2011) không ở với vợ chồng bà. Năm 2023 ông T5 mất, không để lại di chúc. Sau khi ông T5 mất, ngày 21/10/2023 gia đình bà có họp và thống nhất chia di sản thừa kế của ông T5. Theo đó, di sản thừa kế là thửa đất sẽ được chia làm hai phần, bà và T mỗi người hưởng một phần, còn căn nhà bà H xây thì bà sẽ thanh toán tiền nhà cho bà H. Theo biên bản họp bà sẽ tiếp tục được ở mảnh đất đó và sẽ trả cho T giá trị $\frac{1}{2}$ thửa đất là 612.500.000đ và giá trị ngôi nhà cho bà Nguyễn Thị Thu H (vợ trước của ông T5) là 400.000.000đ. Tuy nhiên, sau đó bà thấy số tiền này quá cao, không hợp lý, bà cũng không thu xếp được số tiền lớn như vậy nên không đồng ý. Nay T đề nghị chia di sản thừa kế của ông T5 thì bà nhất trí, bà có nguyện vọng được tiếp tục sử dụng thửa đất và sẽ thanh toán tiền cho T và bà H. Về yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thu H thì tài sản này sẽ chia đôi cho bà H và ông T5, mỗi người được một nửa. Những phần bà sửa sang hay làm thêm thì bà không có ý kiến, yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị T1 trình bày: Cụ kết hôn với cụ Đào Ngọc T6 (bố của ông T5) vào năm 1969, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ nhưng do thời gian đã lâu cụ không còn giữ được Giấy đăng ký kết hôn. Lúc này, vợ cụ T6 đã mất, cụ chỉ biết là mất năm 1968 còn thời gian cụ thể thì cụ không biết. Vì khi vợ cụ T6 mất rồi thì cụ mới quen biết với ông T6. Cụ và cụ T6 có 03 người con chung là Đào Thị T4, sinh năm 1971, Đào Ngọc T7, sinh năm 1973 (đã mất) và Đào Ngọc T3, sinh năm 1975. Khi cụ lấy cụ T6 thì cụ T6 có 02 người con riêng là Đào Ngọc T2, sinh năm 1961 và Đào Ngọc T5, sinh năm 1963. Thường và T5 lúc đó còn nhỏ nên ở cùng với vợ chồng cụ, vợ chồng cụ nuôi đến khi T5 và T2 lập gia đình thì mới ra ở riêng. Khoảng năm 1997, ông T5 kết hôn với bà Nguyễn Thị Thu H. Hai vợ chồng ở với vợ chồng cụ vài năm thì cụ T6 có chia đất cho ông T5, ông T5 và bà H làm nhà ra ở riêng. Năm 2007 thì ông T5 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất này là của bố mẹ đẻ ông T5 cho con là ông T5, không phải là cho vợ chồng ông T5. Ông T5 và bà H có 01 con chung là cháu Đào Nhật T. Năm 2011 ông T5, bà H ly hôn, cháu T ở với mẹ vì bố đang đi cải tạo. Năm 2013, ông T5 kết hôn với bà Nguyễn Thị Phương D và không có con chung. Sau khi kết hôn ông T5, bà D ở trên căn nhà mà ông T5, bà H xây trên đất của cụ T6. Năm 2023 ông T5 mất, không để lại di chúc. Nay T đề nghị chia di sản thừa kế của ông T5 thì cụ nhất trí. Cụ đề nghị Tòa án xem xét cho cụ được hưởng di sản thừa kế vì cụ có công chăm sóc, nuôi dưỡng ông T5 từ nhỏ, về phần thừa kế của cụ được hưởng, cụ sẽ cho T. Về yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Thu H cụ không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Thu H trình bày: Bà kết hôn với ông T5 vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ (nay là phường Đ), thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn thì hai vợ chồng ở chung với bố mẹ chồng. Đến năm 2000 thì bố mẹ chồng cho

vợ chồng bà mảnh đất giáp với đất của bố mẹ để ra ở riêng. Năm 2002 vợ chồng bà xây 01 căn nhà trên thửa đất gồm 01 phòng khách, 01 phòng ngủ, 01 tầng lửng, diện tích khoảng 60m². Năm 2007 khi chồng bà đang đi chấp hành án thì bà xây tiếp bếp và công trình phụ ở đằng sau, diện tích khoảng 45m². Phần nhà và các công trình xây dựng này bà D vẫn đang sử dụng đến nay. Năm 2007 thì bố mẹ chồng bà làm thủ tục tặng thửa đất này cho chồng bà. Bà xác định thửa đất này là của bố mẹ chồng bà tặng cho riêng ông T5 không phải là tặng cho hai vợ chồng. Đến năm 2011 thì hai vợ chồng bà ly hôn. Khi ly hôn về phần tài sản chung (căn nhà ở trên đất) vợ chồng bà chưa chia. Năm 2013 ông T5 kết hôn với bà D. Ông T5, bà D tiếp tục sinh sống trên ngôi nhà và thửa đất này. Bà D và ông T5 có sửa sang những phần hư hỏng trong quá trình sử dụng và lợp mái tôn ở sân. Bà xác định căn nhà hiện nay ở trên đất là của tài sản chung của vợ chồng bà. Bà đề nghị Tòa án xem xét, chia tài sản chung của bà và ông T5. Bà nhất trí với ý kiến của bà D là phần tài sản này sẽ chia đôi cho bà và ông T5 theo như giá trị mà Hội đồng định giá đã định giá ngày 04/4/2024. Phần của bà được hưởng bà sẽ cho T nhận, còn phần của ông T5 thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. T đề nghị chia di sản thừa kế của ông T5 thì bà không có ý kiến gì, chỉ mong Tòa án giải quyết cho T được nhận đất để còn có chỗ thờ cúng, hương hỏa cho tổ tiên vì đây là đất của ông bà T để lại, T là cháu trai, hiện nay chưa có nhà riêng, đang phải ở trọ.

Người làm chứng: Ông Đào Ngọc T2, ông Đào Ngọc T3, bà Đào Thị T4 (là anh em của ông T5) đều xác định ông Đào Ngọc T5 là con của cụ Đào Ngọc T6 và cụ Đinh Thị N (đều đã chết). Năm 1968 cụ N mất, năm 1969 cụ T6 lấy cụ T1. Ông T5 lúc đó còn nhỏ nên ở cùng vợ chồng cụ T6, đến khi trưởng thành, lấy vợ, được bố mẹ cho đất rồi làm nhà ra ở riêng. Thửa đất tại số nhà B, tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên là của bố mẹ cho ông T5. Các ông bà không có liên quan gì đến thửa đất này.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Giao cho anh Đ Nhật Trường được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần diện tích đất và căn nhà, công trình xây dựng trên thửa đất số 597, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Phường Đ, thành phố T. Anh T có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Phương D số tiền 153.384.619đồng. Ghi nhận anh T hỗ trợ bà D chi phí chuyển nhà và chỗ ở mới số tiền 50.000.000đồng. Tổng số tiền anh T phải thanh toán cho bà D là 203.384.619 đồng.

Với nội dung nêu trên tại bản án sơ thẩm số 63/2024/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đ Nhật Trường về việc chia di sản thừa kế của ông Đào Ngọc T5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thu H về chia tài sản sau ly hôn.

1. Bà Nguyễn Thị Thu H được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất là 61.579.858 đồng (sáu mươi một triệu, năm trăm bảy mươi chín nghìn, tám trăm năm mươi tám đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thu H tặng cho anh Đ Nhật Trường số tiền này.

2. Xác định di sản thừa kế của ông Đào Ngọc T5 gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 597, tờ bản đồ số 20, diện tích 141,6m² (Trong đó có 100m² đất ở đô thị, 41,6m² đất trồng cây hàng năm khác), địa chỉ: Phường Đ, thành phố T và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất với tổng giá trị là 460.219.858đ (bốn trăm sáu mươi triệu, hai trăm mười chín nghìn, tám trăm năm mươi tám đồng) và được chia như sau:

2.1. Giao cho anh Đ Nhật Trường được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần diện tích đất là di sản thừa kế của ông Đào Ngọc T5 để lại là 141,6m² đất (trong đó đất ở đô thị là 100m², đất cây lâu năm là 41,4m²) và các tài sản trên đất tại thửa đất số 597, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Phường Đ, thành phố T (vị trí thửa đất theo các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 1) (Theo bản đồ vẽ do Công ty cổ phần T8 thực hiện tháng 4/2024).

2.2. Anh Đào Nhật T có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Phương D số tiền 153.384.619 đồng (Một trăm năm mươi ba triệu, ba trăm tám mươi bốn nghìn, sáu trăm mười chín nghìn đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của anh T hỗ trợ bà D chi phí chuyển nhà và chỗ ở mới số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Tổng số tiền anh T phải thanh toán cho bà D là 203.384.619 đồng (Hai trăm linh ba triệu, ba trăm tám mươi bốn nghìn, sáu trăm mười chín nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/8/2024 bà Nguyễn Thị Phương D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà D và anh T đã tự nguyện thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án như sau:

- Anh T được quyền sử dụng toàn bộ di sản là nhà đất của ông T5 tại thửa số 597, tờ bản đồ số 20, diện tích 141,6m² (trong đó có 100m² đất ở đô thị, 41m² đất trồng cây lâu năm). Tổng giá trị 460.219.858đ (bốn trăm sáu mươi triệu, hai trăm mười chín nghìn, tám trăm năm mươi tám đồng).

- Anh T có trách nhiệm thanh toán cho bà D thêm 100.000.000đ (một trăm triệu đồng so với án sơ thẩm). Tổng cộng anh T có trách nhiệm thanh toán cho bà D 303.384.619đ (ba trăm không ba triệu, ba trăm tám mươi tư nghìn, sáu trăm mười chín đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát

đề nghị Hội đồng xét xử: Sửa bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự tại cấp phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1]. Tại phiên toà phúc thẩm bà Nguyễn Thị Phương D và anh Đào Nhật T đã tự nguyện thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Thấy rằng việc thoả thuận của các đương sự là tự nguyện không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận sự thoả thuận này theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Tại phiên toà phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng xét xử: Sửa bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự tại cấp phúc thẩm là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 300, khoản 2 Điều 308 và Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 649; 651; 654 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án. Sửa bản án số 63/2024/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự như sau:

1. Anh Đào Nhật T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần diện tích đất là di sản thừa kế của ông Đào Ngọc T5 để lại là 141,6m² đất (trong đó đất ở đô thị là 100m², đất trồng cây lâu năm là 41,4m²) và được quyền sở hữu các tài sản trên đất tại thửa đất số 597 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi thửa 598), tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Phường Đ, thành phố T (vị trí thửa đất theo các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 1) (Theo bản đo vẽ do Công ty Cổ phần T8 thực hiện tháng 4/2024).

Anh Đào Nhật T có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như điều chỉnh lại số thửa cho đúng với hiện trạng). Anh Đào Nhật T có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Phương D 303.384.619đ (ba trăm không ba triệu, ba trăm tám mươi tư nghìn, sáu trăm mười chín đồng).

2. Bà Nguyễn Thị Phương D được sở hữu số tiền 303.384.619đ (ba trăm không ba triệu, ba trăm tám mươi tư nghìn, sáu trăm mười chín đồng) do anh T trích chia.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Bà Nguyễn Thị Thu H được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất là 61.579.858đ (sáu mươi một triệu, năm trăm bảy mươi chín nghìn, tám trăm năm mươi tám đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của bà H tặng cho anh Đ Nhật Trường số tiền này.

4. Cụ Nguyễn Thị T1 được nhận 01 (một) kỷ phần thừa kế bằng 153.384.619đ (một trăm năm mươi ba triệu, ba trăm tám mươi tư nghìn, sáu trăm mười chín đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của cụ T1 tặng cho anh Đ Nhật Trường số tiền này.

5. Về chi phí tố tụng: Anh Đào Nhật Trường tự nguyện chịu toàn bộ và đã thanh toán xong.

6. Về án phí:

6.1. Về án phí sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Nguyễn Thị T1.

- Bà Nguyễn Thị Thu H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại số tiền 2.500.000đ (hai triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002784 ngày 07/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

- Anh Đào N phải chịu 10.748.223đ (mười triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng, làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002433 ngày 08/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên. Anh T còn phải nộp số tiền 10.448.000đ (mười triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Phương D phải chịu 15.169.231đ (Mười lăm triệu, một trăm sáu mươi chín nghìn đồng, làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm.

6.2. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Phương D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà D đã nộp đủ án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0003113 ngày 12/8/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thành phố Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP Thái Nguyên;
- UBND phường Đồng Bẩm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Quế